



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**  
**SAM CUONG MATERIAL ELECTRIC AND TELECOM CORPORATION**

**SAMETEL ★ SAMETEL ★ SAMETEL**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2011**



**SAMETEL** Năng động, Sáng tạo, Chuyên nghiệp, Đẳng cấp



## MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>                                   | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. Tầm nhìn và sứ mệnh.....                       | 2            |
| 2. Chính sách chất lượng.....                     | 3            |
| 3. Lịch sử hoạt động của Công ty .....            | 4            |
| 4. Phát biểu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ..... | 6            |
| 5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát .....         | 9            |
| 6. Phát biểu của Tổng Giám đốc .....              | 13           |
| 7. Báo cáo của Kiểm toán viên .....               | 21           |
| 8. Báo cáo của Ban kiểm soát .....                | 22           |
| 9. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2012 .....           | 27           |
| 10. Báo cáo tài chính năm 2011 đã kiểm toán ..... | 29           |

## **TÂM NHÌN VÀ SỨ MỆNH**

### **Tâm nhìn**

- Là Công ty hàng đầu tại Việt Nam và trong khu vực về các giải pháp Điện và Viễn thông. Thích nghi trong mọi thời đại dựa trên nền tảng văn hóa doanh nghiệp bền vững, đội ngũ chuyên nghiệp và công nghệ phù hợp.

### **Sứ mệnh**

- Phụng sự khách hàng bằng các giải pháp về Điện và Viễn thông; mang đến sự giàu có và niềm tin cho các Nhà đầu tư, thu nhập cao và hạnh phúc cho Người lao động.

### **Triết lý kinh doanh**

- Khách hàng luôn là trung tâm; là hướng đích mọi giải pháp về quản trị và kinh doanh.
- Con người được đề cao và tôn trọng, tinh thần phục vụ và ý thức trách nhiệm được đưa lên hàng đầu.
- Sự công bằng và tinh thần ái kết nối mọi thành viên trong công ty.

### **Giá trị cốt lõi**

- Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, đẳng cấp.

### **Văn hóa doanh nghiệp**

- Nền tảng văn hóa Công ty: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín.
- Mục tiêu văn hóa Công ty: Đoàn kết - Đổi mới - Hợp tác - Vững bền.



## **CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG**

Chính sách chất lượng của Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường được xây dựng và thực hiện trên cơ sở đảm bảo lợi ích và phù hợp với nhu cầu của từng khách hàng.

Thể hiện sự cam kết trước sau như một đối với khách hàng về chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình cung cấp hàng hóa đồng thời đảm bảo chính sách hậu mãi trên tinh thần phục vụ cao và có trách nhiệm.

Để đảm bảo cho chính sách chất lượng, Công ty áp dụng và thực hiện quản lý hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008.

Việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng là trách nhiệm của mọi thành viên trong Công ty.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đáp ứng mọi nguồn lực cần thiết để thực hiện và duy trì chính sách chất lượng.



## LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 11 năm 2006 trên cơ sở cổ phần Xí nghiệp Vật liệu Viễn thông thuộc Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20/10/2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2011.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện số 3600850734 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài

**SAM CUONG MATERIAL ELECTRIC AND TELECOM CORPORATION**

Tên giao dịch viết tắt: **CÔNG TY CỔ PHẦN SAM CƯỜNG**

Tên viết tắt: **SAMETEL**

Vốn điều lệ: **29.317.240.000 VNĐ**

Trụ sở chính: **Đường số 1 – KCN Long Thành – Tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại: **(84 61) 3 514 277 - 3 514 279** Fax: **(84 61) 3 514 276**

Văn phòng đại diện: **135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh – Phường 22 – Quận Bình Thạnh – TP.Hồ Chí Minh**

Điện thoại VP: **(84 8) 3551 3733 - 3551 3734** Fax: **(84 8) 3551 3735**

Website: [www.sametel.com.vn](http://www.sametel.com.vn) E-mail: [cbtt@sametel.com.vn](mailto:cbtt@sametel.com.vn)

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Trang trí nội thất.



#### **4. Niêm yết**

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận niêm yết số 291/QĐ-SGDHN ngày 26/05/2010 của Sở GDCK Hà Nội

- Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: **SMT**
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày giao dịch đầu tiên: 30/07/2010

#### **5. Định hướng phát triển**

- Trở thành nhà cung cấp các giải pháp về Điện và Viễn thông hàng đầu của Việt Nam và khu vực.
- Xây dựng và phát triển mạng lưới chi nhánh theo từng khu vực.
- Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm.

## PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



### Kính thưa: Quý vị

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường được thành lập trên cơ sở cổ phần Xí nghiệp Vật liệu Viễn thông thuộc Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông (Sacom) từ tháng 11/2006.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ của Quý khách hàng, Quý cổ đông, với sự định hướng sát sao của HĐQT, sự nhạy bén của Ban Giám đốc và sự nỗ lực công tác của người lao động trong Công ty nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty là khả quan. Đến nay Công ty đã tiếp tục khẳng định được vị trí của mình đối với thị trường ngành điện và viễn thông; thông qua các sản phẩm đạt chất lượng nhất là các sản phẩm được sản xuất từ vật liệu composite.

Với vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 đồng, sau 2 lần tăng vốn tại ngày 31/12/2012 vốn điều lệ của công ty là 29.317.240.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đã niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SMT.

### Kính thưa Quý vị

Năm 2011 nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, việc đầu tư của khách hàng truyền thống là VNPT giảm mạnh. Sự biến động của tỷ giá hối đoái, lãi suất cao, giá cả vật tư đầu vào tăng làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết quả đạt được năm 2011 không được như mong muốn nhưng là sự nỗ lực rất lớn của toàn thể Người lao động, Ban điều hành và Hội đồng quản trị của Công ty. Bên cạnh đó công ty cũng nhận được sự hỗ trợ từ các cổ đông lớn và các đối tác hợp tác. Một số chỉ tiêu cơ bản đã thực hiện là:

| Chỉ tiêu                        | Năm 2011          |           |             | So với năm 2010 |         |
|---------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-----------------|---------|
|                                 | Kế hoạch năm 2011 | Thực hiện | % TH/KH năm | Thực hiện       | Tỷ lệ % |
| Doanh thu thuần [tỷ đồng]       | 65,00             | 60,27     | 92,72       | 49,41           | 121,97  |
| Lợi nhuận trước thuế [tỷ đồng]  | 5,70              | 0,82      | 14,38       | 4,61            | 17,78   |
| Lợi nhuận sau thuế [tỷ đồng]    | 4,80              | 0,76      | 15,83       | 4,24            | 17,92   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ [tỷ đồng] | 3,33              | 2,86      | 85,88       | 2,55            | 112,15  |
| Tỷ lệ chi trả cổ tức [%]        | 12,00             | 0         | 0%          | 12,00           | 0       |

Kết quả kinh doanh năm 2011 dù không đạt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra do những khó khăn chung của nền kinh tế; tuy nhiên so với năm 2010 vẫn có sự tăng trưởng về doanh thu.



### **1. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Thực hiện nhiệm vụ của mình, năm 2011 Hội đồng quản trị đã tổ chức 4 cuộc họp chính thức để nghe báo cáo tình hình, trao đổi thống nhất và chỉ đạo các nội dung quan trọng. Ngoài ra, hàng tháng Thường trực Hội đồng quản trị đều có ít nhất một lần làm việc để kịp thời hỗ trợ và chỉ đạo Ban điều hành hoàn thành trách nhiệm của mình. Các nội dung chính đã thực hiện tại các cuộc họp HĐQT như sau:

- Xây dựng kế hoạch năm 2011 trình Đại hội đồng cổ đông.
- Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011.
- Theo dõi và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch hàng quý.
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và người lao động trong công ty (nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010) và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 với tỷ lệ 6%.
- Phê duyệt mô hình tổ chức của Công ty, bổ sung nhân sự ban điều hành.
- Phân công lại nhiệm vụ của các thành viên HĐQT.
- Đánh giá kết quả SXKD, đầu tư năm 2011 và xem xét kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2012 trình Đại hội đồng cổ đông.

### **2. Về quản trị Công ty**

- HĐQT đã thống nhất định hướng quản trị Công ty theo mô hình tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và tập trung xây dựng một nền tảng quản trị sản xuất kinh doanh phát triển bền vững, lấy chất lượng và hiệu quả công việc làm thước đo và đánh giá năng lực.
- Chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm trong toàn Công ty, trong năm không phát hiện hoặc tiếp nhận đơn thư tố cáo, khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến công tác quản lý điều hành trong Công ty.
- Quản lý công ty theo đúng pháp luật và Điều lệ Công ty.

### **3. Thực hiện minh bạch trong quản lý**

- Tất cả các thông tin liên quan theo quy định đều được gửi tới cổ đông và được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng thông qua website của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở GDCK Hà Nội cũng như website của Công ty.
- Việc điều hành, quản lý kinh doanh, đầu tư của Ban điều hành đều được HĐQT và Ban kiểm soát giám sát chặt chẽ.
- Báo cáo tài chính thường niên được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kiểm toán BCTC các Công ty niêm yết do UBCK Nhà nước công bố.

### **4. Định hướng công tác quản trị năm 2012**

- Tình hình kinh tế nói chung đang diễn biến hết sức phức tạp không chỉ trong nước mà cả quốc tế. Chính phủ Việt Nam xác định mục tiêu trong năm 2012 là: chống lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ đưa ra 3 chủ trương lớn:





- + Tái cấu trúc đầu tư, trong đó tập trung đầu tư công.
  - + Tái cấu trúc DNNN, trong đó tập trung vào các tập đoàn kinh tế và tổng công ty Nhà nước.
  - + Tái cấu trúc hệ thống tài chính - tiền tệ, trong đó tập trung hệ thống NHTM.
- Những chủ trương trên sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến không chỉ các doanh nghiệp như SMT mà còn làm ảnh hưởng đến các khách hàng của SMT nhất là các tập đoàn kinh tế nhà nước như VNPT, EVN,...
- Nhu cầu của thị trường về các sản phẩm do Công ty sản xuất vẫn còn nhiều tiềm năng:
    - + Việc nâng cấp, sửa chữa thường xuyên mạng viễn thông vẫn diễn ra hàng năm.
    - + Phát triển mới hệ thống mạng lưới điện lực và nhu cầu thay thế luôn có nhu cầu cao và ổn định.
  - Công ty sẽ tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm composite và các sản phẩm phục vụ cho ngành viễn thông, điện lực và công nghiệp.

Tôi tin tưởng rằng hoạt động của Công ty sẽ có những bước phát triển mới và kế hoạch năm 2012 sẽ được hoàn thành .

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành cảm ơn Quý Cổ đông đã tin tưởng đầu tư, chia sẻ những khó khăn của công ty trong năm 2011 và sẽ tiếp tục đầu tư vào SMT trong thời gian tới.

Tôi xin chân thành cảm ơn những cố gắng nỗ lực của toàn thể CBCNV Công ty, cảm ơn những cổ đông và các đối tác đã hỗ trợ Công ty trong năm vừa qua và mong tiếp tục nhận được sự quan tâm hỗ trợ này trong năm 2012.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan hữu quan đã tạo điều kiện để Công ty chúng tôi cũng như các doanh nghiệp khác kinh doanh thuận lợi.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành sẽ vượt qua mọi khó khăn thách thức quyết tâm hoàn thành kế hoạch năm 2012.

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Tuấn**



## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BKS**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Ngọc Tuấn    | Chủ tịch HĐQT     |
| Bà Hồ Thị Thu Hương   | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Thiện Cảnh | TV HĐQT           |
| Ông Nguyễn Văn Kiều   | TV HĐQT           |
| Ông Bùi Vũ Văn Hòa    | TV HĐQT           |

#### **Chủ tịch HĐQT – Ông Phạm Ngọc Tuấn**

Ông Phạm Ngọc Tuấn sinh ngày 13/11/1952, dân tộc Kinh; Ông được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại cuộc họp HĐQT ngày 30/07/2009.

Ngày 20/05/2010 Ông được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

Hiện nay Ông là Viện trưởng Viện Phát triển Quản trị và Công nghệ mới (IMT).

#### **Phó Chủ tịch HĐQT – Bà Hồ Thị Thu Hương**

Bà Hồ Thị Thu Hương sinh ngày 01/11/1956, dân tộc Kinh; Bà được bầu lại vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009.

Ngày 20/05/2010 và được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

Hiện nay bà là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM.

#### **Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc – Ông Nguyễn Thiện Cảnh**

Ông Nguyễn Thiện Cảnh sinh ngày 25/01/1964, dân tộc Kinh; Ông được bầu lại vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009.

Hiện nay ông là thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty.

#### **Thành viên HĐQT – Ông Nguyễn Văn Kiều**

Ông Nguyễn Văn Kiều sinh ngày 10/12/1970, dân tộc Kinh; Ông được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009.

Hiện nay Ông là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM.

#### **Thành viên HĐQT – Ông Bùi Vũ Văn Hòa**

Ông Bùi Vũ Văn Hòa sinh ngày 01/11/1959, dân tộc Kinh; Ông được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại cuộc họp HĐQT ngày 30/07/2009.

Hiện nay Ông là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty.



## **BAN KIỂM SOÁT**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Trường  | Trưởng Ban |
| Bà Phạm Thị Thanh Thủy | TV BKS     |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng  | TV BKS     |

### **Trưởng ban kiểm soát – Ông Nguyễn Văn Trường**

Ông Nguyễn Văn Trường sinh ngày 22/05/1970, dân tộc Kinh; Ông được bầu lại vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009.

Hiện nay Ông là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

### **Thành viên ban kiểm soát – Bà Phạm Thị Thanh Thủy**

Bà Phạm Thị Thanh Thủy sinh ngày 05/07/1968, dân tộc Kinh Bà được bầu lại vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009.

Hiện nay Bà là Trưởng ban kiểm soát nội bộ Công ty Đầu tư và Phát triển SACOM.

### **Thành viên ban kiểm soát – Ông Nguyễn Xuân Thắng**

Ông Nguyễn Xuân Thắng sinh ngày 22/12/1958, dân tộc Kinh; Ông được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2009-2014 tại ĐHĐCĐ năm 2009 ngày 24/04/2009

Hiện nay Ông là thành viên BKS kiêm Giám đốc Trung tâm kinh doanh của Công ty.

## **HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BKS; THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC VÀ CHI PHÍ CHO HĐQT, BKS**

- Năm 2011 HĐQT, BKS họp 04 lần. Các nội dung đã thực hiện trong các kỳ họp là:
  - Xây dựng kế hoạch năm 2011 trình Đại hội đồng cổ đông.
  - Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011.
  - Theo dõi và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch hàng quý.
  - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 với tỷ lệ 6%.
  - Phê duyệt mô hình tổ chức của Công ty, bổ sung nhân sự ban điều hành.
  - Phân công lại nhiệm vụ của các thành viên HĐQT.
  - Đánh giá kết quả SXKD, đầu tư năm 2011 và xem xét kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2012 trình Đại hội đồng cổ đông.
- Thù lao HĐQT, BKS: 46 đồng/1.000 đồng lợi nhuận trước lương.
- Chi phí đi lại, ăn ở của các thành viên HĐQT, BKS do Công ty thanh toán.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong năm:



- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của HĐQT, BKS/vốn góp tại thời điểm chốt danh sách ngày 15/02/2012 là: 38,19%.
- Thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của HĐQT, BKS:

| STT | Người thực hiện giao dịch             | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |           | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |           |
|-----|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|
|     |                                       |  | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Công ty CP Đầu tư và Phát triển SACOM | Hồ Thị Thu Hương – Phó Chủ tịch HĐQT   | 750.000                   | 30,00     | 954.000                    | 32,54     |
| 2   | Phạm Ngọc Tuấn                        | Chủ tịch HĐQT                          |                           |           | 31.058                     | 1,06      |
| 3   | Hồ Thị Thu Hương                      | Phó chủ tịch HĐQT                      | 10.000                    | 0,40      | 19.080                     | 0,65      |
| 4   | Nguyễn Thiện Cảnh                     | TV HĐQT, Tổng Giám đốc                 | 10.000                    | 0,40      | 61.049                     | 2,08      |
| 5   | Bùi Vũ Vân Hòa                        | TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc             | 25.000                    | 1,00      | 38.849                     | 1,33      |
| 6   | Nguyễn Văn Trường                     | Trưởng Ban kiểm soát                   | 2.000                     | 0,08      | 2.544                      | 0,09      |
| 7   | Phạm Cử                               | Phó Tổng Giám đốc                      |                           |           | 1.484                      | 0,05      |
| 8   | Trần Văn Dương                        | Kế toán trưởng                         | 5.000                     | 0,20      | 11.575                     | 0,39      |

- 3/5 thành viên HĐQT độc lập không tham gia điều hành.
- 2/3 thành viên BKS độc lập không tham gia điều hành.

### VỀ CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN

*Theo danh sách chốt ngày 15/02/2012, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:*

- Tổng số cổ phần: 2.931.724 CP mệnh giá 10.000 đồng/CP
  - + Cổ phiếu phổ thông: 2.931.724 CP
  - + Cổ phiếu ưu đãi: 0 CP
- Vốn đầu tư của nhà nước: 0 CP
- Vốn đầu tư của cổ đông: 2.931.724 CP

| TT        | Loại cổ đông              | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ %       |
|-----------|---------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| <b>I</b>  | <b>Cổ đông nước ngoài</b> | <b>3</b>         | <b>1.060</b>      | <b>0,04</b>   |
| <b>II</b> | <b>Cổ đông trong nước</b> | <b>563</b>       | <b>2.930.364</b>  | <b>99,96</b>  |
| 1         | Cổ đông là pháp nhân      | 1                | 954.000           | 32,54         |
| 2         | Cổ đông là thể nhân       | 562              | 1.976.664         | 67,42         |
|           | <b>Tổng cộng</b>          | <b>566</b>       | <b>2.931.724</b>  | <b>100,00</b> |



- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

| <i>TT</i> | <i>Tên cổ đông</i>                         | <i>Ngành nghề kinh doanh</i>   | <i>Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần</i> |              | <i>Biến động về tỷ lệ sở hữu CP</i> |
|-----------|--|--|---|--------------|-------------------------------------|
|           |  |  | <i>Số lượng</i>                         | <i>Tỷ lệ</i> |                                     |
| 1         | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM | Sản xuất, mua bán các loại cáp vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.<br>Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại.<br>Cho thuê văn phòng. Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh sân golf, dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch. | 954.000                                 | 32,54%       | 2,54%                               |



## PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

**Kính thưa : Quý vị**

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (SAMETEL) được xây dựng tại địa chỉ: Lô A.I-3 Đường số 1, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với diện tích 12.706,9m<sup>2</sup>.

Văn phòng đại diện: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh – Phường 22 – Quận Bình Thạnh – TP.Hồ Chí Minh.

*Máy móc thiết bị:*

- Thiết bị cơ khí: máy chấn, máy dập, máy cắt, máy tiện các loại.
- Thiết bị ép: máy ép composite các loại.
- Thiết bị quang: Thiết bị làm ống lồng chứa sợi quang, máy bọc dây thuê bao quang, cáp quang.
- Trạm biến áp phục vụ quản lý và sản xuất: 1500KVA.
- Hệ thống thiết bị phụ trợ: máy nén khí, máy đo quang OTDR.
- Và các phương tiện vận chuyển đủ đáp ứng nhu cầu của Công ty.

*Sản phẩm chính:*

- Các sản phẩm phục vụ ngành viễn thông:
  - + Tủ, hộp cáp ABS, Composite các loại.
  - + Cáp và phụ kiện quang: Cáp quang, dây thuê bao quang, Tủ phối quang indoor và outdoor, hộp ODF, dây nhảy, dây nối, mạng sông quang.
  - + Các sản phẩm khác: Modem ADSL, modem quang, hộp đấu dây, mạng sông cáp đồng.
- Các sản phẩm ngành điện lực: Tủ cáp điện lực composite, sắt sơn tĩnh điện phục vụ ngành điện lực, viễn thông: tủ phân phối hạ thế, tủ điện AC,... đủ các loại, kích cỡ theo nhu cầu của khách hàng.
- Và các sản phẩm dân dụng khác từ nguyên liệu composite.

## MỘT SỐ SẢN PHẨM CHÍNH



➤ Tủ phối quang ngoài trời bằng vật liệu Composite hoặc sắt sơn tĩnh điện. Dung lượng tối đa 480FO.

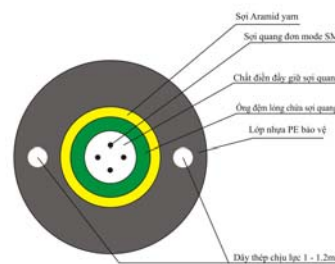
➤ ODF tập trung dung lượng tối đa 960FO.

➤ Tủ điện lực: Tủ phân phối hạ thế, tủ điện AC,... bằng vật liệu Composite hoặc sơn tĩnh điện.

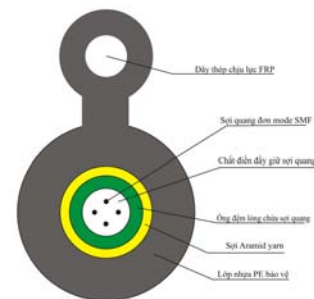
### CÁP THUÊ BAO QUANG



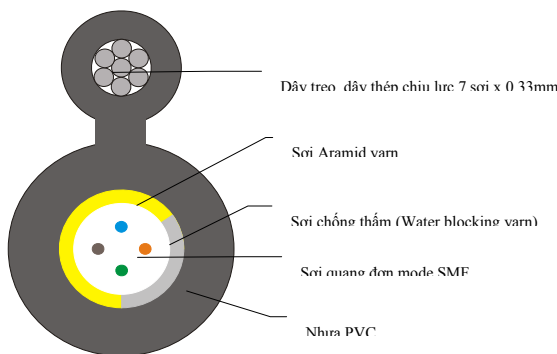
Cáp thuê bao quang ngàm, treo dung lượng 2-4FO có aramid yarn



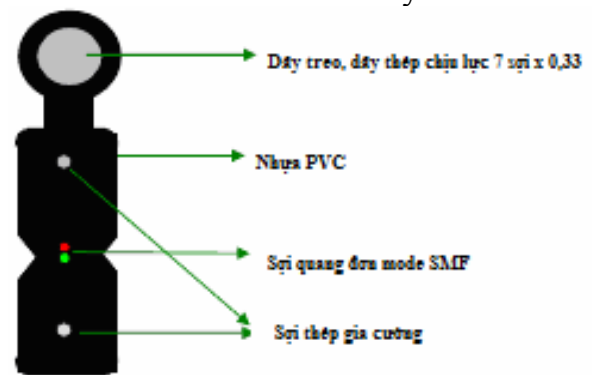
Cáp truy nhập ngàm (DAC) dung lượng 4FO có aramid yarn



Cáp truy nhập FTTH dung lượng 2-4FO có aramid yarn



Cáp quang treo bọc trực tiếp



Cáp quang treo hình số 8 bọc trực tiếp



## DÂY NỐI QUANG – DÂY NHẢY QUANG



## CÁC LOẠI ADAPTOR



## TỦ - HỘ PHỐI QUANG



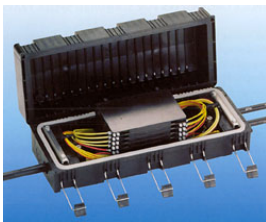
Hộp ODF các loại



Hộp phối quang tại thuê bao



Tủ phối quang ngoài trời



Mảng sóng quang



Converter quang điện



Optical Splitter



## PHỤ KIỆN CẤP ĐỒNG



Hộp cáp ABS dung lượng  
từ 10P-100P



Tủ cáp CPS dung lượng từ 100P-2400P

## TỦ ĐIỆN LỰC



Tủ đảo nguồn



Tủ đóng cắt động cơ



Tủ điện 3 pha lắp đặt điện kế và CB



Với vốn điều lệ: 29.317.240.000 đồng tương đương với 2.931.724 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần; vốn của Công ty đã đầu tư chủ yếu cho tài sản dài hạn vì vậy rất khó khăn trong hoạt động do thiếu vốn lưu động. Tuy nhiên, Ban điều hành và người lao động trong Công ty đã đoàn kết thống nhất thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh HĐQT giao.

|  |                     |
|--|---------------------|
| - Doanh thu thuần năm tài chính 2011:  | 60.273.249.199 đồng |
| - Lợi nhuận trước thuế :               | 824.518.592 đồng    |
| - Lợi nhuận trước thuế :               | 762.439.866 đồng    |
| - Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2011: | 45.148.347.694 đồng |

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

#### **Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Thiện Cảnh**

Ông Nguyễn Thiện Cảnh sinh ngày 25/01/1964, dân tộc Kinh, trình độ Cử nhân kinh tế, hiện nay ông là Tổng giám đốc Công ty.

#### **Phó Tổng giám đốc – Ông Bùi Vũ Vân Hòa**

Ông Bùi Vũ Vân Hòa sinh ngày 01/11/1959, dân tộc Kinh, trình độ Kỹ sư điện tử viễn thông, hiện nay ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách kỹ thuật.

#### **Phó Tổng giám đốc – Ông Phạm Cử**

Ông Phạm Cử sinh ngày 20/01/1962, dân tộc Kinh, trình độ Cử nhân Vật lý, kể từ 01/09/2011 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh.

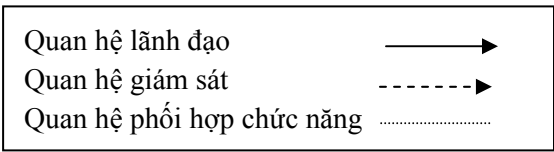
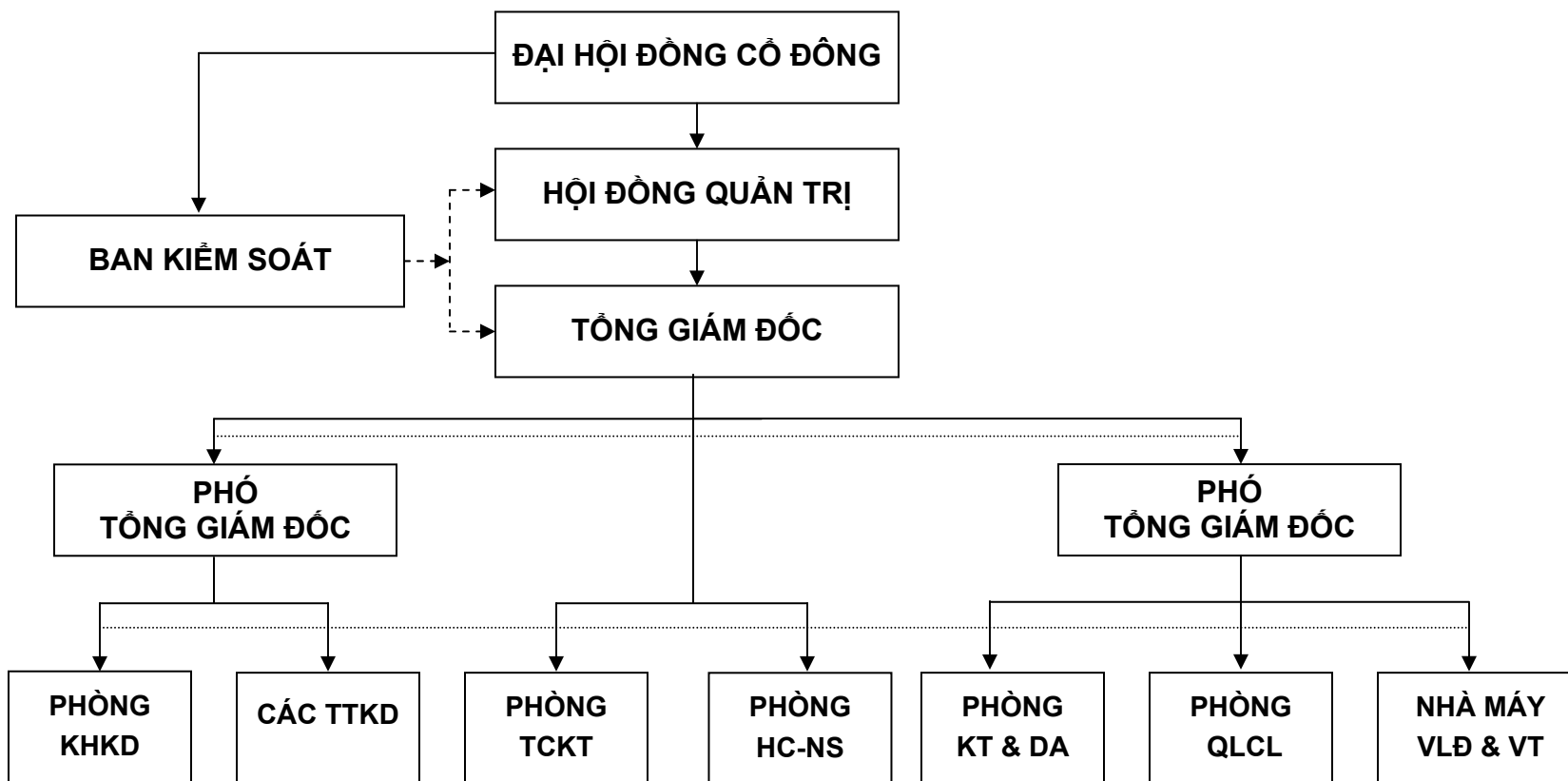
#### **Kế toán trưởng - Ông Trần Văn Dương**

Ông Trần Văn Dương sinh ngày 01/04/1974, dân tộc Kinh, trình độ Cử nhân Tài chính Kế toán, hiện nay ông là Kế toán trưởng Công ty.

Quyền lợi của Ban giám đốc: tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác: Ban giám đốc và kế toán trưởng được thanh toán mức lương thưởng xứng đáng trên cơ sở kết quả điều hành và kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.

Mô hình tổ chức quản lý và sản xuất:

## MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ SẢN XUẤT





**Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:**

- Tại ngày 31/12/2011, Công ty có 88 người. Người lao động được Công ty chăm lo về đời sống vật chất và tinh thần; được tham gia các tổ chức như: Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên,...

- Ngoài tiền lương, thưởng theo quy định của Công ty; người lao động được Công ty đóng BHXH, BHYT theo quy định của Nhà nước; hàng năm được tổ chức khám sức khỏe; tham quan nghỉ dưỡng,...

***VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TÀI CHÍNH 2011***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- o Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- o Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- o Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- o Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu trữ phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | Chỉ tiêu  | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2010 |
|-----|---|-----|----------|----------|
| 1   | <b>Cơ cấu tài sản</b>                               | %   |          |          |
|     | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                      |     | 33,69    | 42,64    |
|     | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                     |     | 66,31    | 57,36    |
| 2   | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                             | %   |          |          |
|     | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                       |     | 27,88    | 32,12    |
|     | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn              |     | 72,12    | 67,88    |
| 3   | <b>Khả năng thanh toán</b>                          | Lần |          |          |
|     | - Khả năng thanh toán nhanh                         |     | 1,56     | 1,21     |
|     | - Khả năng thanh toán hiện hành                     |     | 2,38     | 1,79     |
| 4   | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                            | %   |          |          |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản         |     | 0,06     | 10,50    |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần      |     | 0,12     | 9,35     |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |     | 0,08     | 15,47    |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.



**Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN** (*Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)*)

Số : 58/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2011**  
**của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 23/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012*



## Ý KIẾN CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

### BÁO CÁO THẨM TRA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SAM CƯỜNG (SMT) Năm 2011

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường (Sametel) đã thực hiện kiểm tra thường kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty cổ phần Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường năm 2011. Việc kiểm tra được thực hiện thuận lợi, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và điều lệ Công ty. Kết quả kiểm tra như sau:

#### **I- Công tác điều hành sản xuất kinh doanh**

Trong năm 2011 Hội đồng quản trị đã tiến hành 04 cuộc họp thường kỳ để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của mỗi quý cũng như thống nhất các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, . Chương trình nghị sự của các cuộc họp Hội đồng quản trị thường tập trung vào các vấn đề sau::

- Thông qua kết quả SXKD năm 2010, kế hoạch SXKD năm 2011; kế hoạch phát hành cổ phiếu ra công chúng; trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.
- Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011.
- Xem xét và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi quý, và kế hoạch của quý kế tiếp.
- Thống nhất ngừng không đầu tư dự án đầu tư dự án thiết bị làm dây nổi, dây nhảy quang.
- Phê duyệt phương án vay vốn hạn mức tín dụng tại VCB Bến Thành số tiền 8 tỷ đồng.
- Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 với tỷ lệ 6% (165.937 CP)
- Niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu và người lao động của Công ty; số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 265.787 cổ phiếu
- Phê duyệt mô hình tổ chức của Công ty, bổ sung nhân sự ban điều hành.
- Phân công lại nhiệm vụ của các thành viên HĐQT.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2011; Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty.
- Thông qua phương án thành lập Trung tâm kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin.
- Đánh giá kết quả SXKD, đầu tư năm 2011 và xem xét kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2012 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 xem xét, phê duyệt.

#### **II. Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, đầu tư năm 2011**

##### **1. Kết quả kinh doanh**

| STT | CHỈ TIÊU | Kế hoạch năm 2011 | Thực hiện năm 2011 | ĐVT : Tỷ đồng         |                      |
|-----|----------|-------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|     |          |                   |                    | % thực hiện/ kế hoạch | % năm nay/ năm trước |
|     |          |                   |                    |                       |                      |



|   |                          |             |       |       |        |
|---|--------------------------|-------------|-------|-------|--------|
| 1 | Doanh thu thuần          | 65,00       | 60,27 | 92,72 | 121,97 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế     | 5,70        | 0,82  | 14,38 | 17,78  |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế       | 4,80        | 0,76  | 15,83 | 17,92  |
| 4 | Chi phí khấu hao TSCĐ    | 3,33        | 2,86  | 85,88 | 112,15 |
| 5 | Tỷ lệ chi trả cổ tức [%] | 12% đến 14% | 0     | 0%    | 0      |

\* Cổ tức: + Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 năm 2010 (6%), nhưng chưa hoàn tất thủ tục niêm yết bổ sung.

+ Hội đồng quản trị dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông không chia cổ tức năm 2011 do lãi ít.

Nhìn chung đây là năm nền kinh tế vẫn chưa hết khó khăn, đầu tư của các nhà mạng, đặc biệt VNPT giảm mạnh đầu tư; lãi suất ngân hàng tăng cao, đặc biệt Công ty phải trích lập dự phòng tài chính cho khoản đầu tư vào PX cáp quang Thăng Long hơn 1,8 tỷ đồng, đã làm giảm tương ứng lợi nhuận năm 2011.

## **2- Tình hình tài chính, kế toán**

### **2.1 Thu nợ khách hàng:**

Đến ngày 31/12/2011, số tiền phải thu của khách hàng là: 14,41 tỷ đồng, tăng 4,3 tỷ đồng so với năm 2010, tương ứng 42,7%; trong đó: Nợ quá hạn: 2,68 tỷ đồng chiếm 25,6% tổng số phải thu.

### **2.2 Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho đến 31/12/2011 là: 10,7 tỷ, so với đầu năm tăng 2,1 tỷ đồng, tương ứng 25%, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu và thành phẩm.

Do số nợ phải thu lớn, tồn kho nhiều, đã ảnh hưởng tới dòng tiền của Công ty, buộc Công ty phải đi vay bổ sung vốn lưu động.

Dù trong năm công ty đã nỗ lực thu nợ 61,9 tỷ đồng/nợ phát sinh 66,5 tỷ đồng là rất tốt; tuy nhiên để giảm chi phí lãi vay, đề Nghị Lãnh đạo Công ty tập trung tìm mọi biện pháp để giảm tồn kho, và nợ phải thu, đặc biệt là hàng tồn kho.

### **2.3. Tiền lương:**

+ Số lao động đến 31/12/2011 hiện có là: 88 người.

+ Đơn giá khoán tiền lương năm 2011 là 539 đồng/1000 đồng lợi nhuận trước lương. Quỹ tiền lương tối thiểu 6 tỷ đồng.

+ Đơn giá thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT năm 2011 là 46 đồng/1000 đồng lợi nhuận trước lương. Quỹ thù lao tối thiểu 580 triệu đồng.

Kết quả kiểm soát quỹ tiền lương năm 2011 như sau:

Tổng tiền lương, thù lao HĐQT khoán năm 2011 theo đơn giá trích theo lợi nhuận trước lương thực hiện theo báo cáo kiểm toán là :

Thù lao HĐQT & BKS: 580 triệu đồng





Quý lương năm 2011:

6.000 triệu đồng

- Trong năm công ty đã thực hiện việc đăng ký thỏa ước lao động tập thể tại Ban Quản lý Khu CN ngày 12/05/2011. Việc trả lương và các khoản phụ cấp theo đúng hợp đồng lao động.

**3- Tình hình đầu tư**

| TT                                      | Tên dự án                           | ĐVT             | Tổng mức đầu tư | Giá trị thực hiện năm 2011 | Giá trị sẽ thực hiện tiếp | Ghi chú                   |
|---|-------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>I Dự án chuyển tiếp từ năm 2010</b>  |                                     |                 |                 |                            |                           |                           |
| 1                                       | Máy làm dây nối, dây nhảy quang     | USD             | 180.000         |                            |                           | Ngừng đầu tư              |
| <b>II Dự án mới năm 2011</b>            |                                     |                 |                 |                            |                           |                           |
| 1                                       | Xe tải nhẹ 2 tấn                    | USD             | 20.000          |                            | 20.000                    | Chuyển tiếp sang năm 2012 |
| 2                                       | Khuôn mẫu cho sản phẩm CPS          | Tr. đồng        | 1.000           |                            | 1.000                     | Chuyển tiếp sang năm 2012 |
| <b>III Dự án mới phát sinh năm 2011</b> |                                     |                 |                 |                            |                           |                           |
|   | Máy cắt AMADA 2.5m                  | Tr. Đồng        | 208             | 208                        |                           |                           |
|   | Máy in phun Hitachi model PXR P460W | Tr. đồng        | 213             | 213                        |                           |                           |
|   | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>Tr. đồng</b> | <b>1.421</b>    | <b>421</b>                 | <b>1.000</b>              |                           |
|   |                                     | <b>USD</b>      | <b>200.000</b>  | <b>0</b>                   | <b>20.000</b>             |                           |

\* Đầu tư XDCCB: - Hội đồng quản trị thống nhất không đầu tư dự án thiết bị làm dây nối, dây nhảy quang do xét thấy không hiệu quả.

- Dự án xe tải, khuôn mẫu CPS tạm thời Ban Tổng giám đốc chủ trương giãn kế hoạch thực hiện nhằm đạt hiệu quả tối ưu.

**IV/ Nhận xét, kiến nghị**

Trong năm 2011 nền kinh tế Việt Nam đặc biệt khó khăn, hàng loạt các Công ty tuyên bố phá sản, tỷ giá, lãi suất cao, lạm phát tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy kết quả đạt được năm 2011 không đạt kế hoạch nhưng đã thể hiện sự nỗ lực rất lớn của Người lao động, Ban điều hành và Hội đồng quản trị của Công ty.

Trong năm 2011 Ban kiểm soát Công ty không nhận được đơn thư khiếu nại của người lao động trong Công ty về chế độ chính sách, tiền nhân công tiền lương... cũng như đơn thư khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm do Công ty cung cấp.

Tình hình tài chính của Công ty năm 2011 tốt và ổn định. Sổ sách, chứng từ, báo cáo tài chính rõ ràng sạch sẽ, lưu trữ khoa học. Công tác kiểm kê tài sản, vật tư, tiền vốn, công nợ thực hiện đúng theo quy định.



Bên cạnh những kết quả đã đạt được của tập thể người lao động trong Công ty. Ban kiểm soát Công ty có một số ý kiến như sau:

1. Tập trung rà soát những vật tư, thành phẩm tồn khó bán, tồn nhiều để có hướng đẩy mạnh bán giảm tồn kho.
2. Công ty cần có nhiều biện pháp để tập trung thu hồi nợ và giảm lượng hàng tồn kho, nhất là lượng tồn kho lâu ngày đã lỗi thời (đã trích dự phòng 427.916.714 đ)
3. Quản lý công nợ:
  - Phải thu của khách hàng: Đề nghị Công ty xem xét lại chính sách bán hàng gắn kết với hiệu quả lô hàng và bảo toàn vốn cho đến khi khách hàng thanh toán hết nợ, giảm thiểu tình trạng bị chiếm dụng vốn : khi bán phải xuất hóa đơn, nộp thuế VAT ngay nhưng khách hàng trả chậm, có tình trạng quá hạn hơn 1 năm, nếu thu lãi phạt đơn vị sẽ thiệt do phải chịu thuế TNDN 25%.
  - Phải thu tạm ứng: cần có qui định thời gian tạm ứng cụ thể, tránh trường hợp ứng để dồn số tiền lớn và thời gian lâu chưa thanh quyết toán kịp thời.
4. Trong công tác phát triển sản phẩm mới, thị trường mới ngoài Viễn thông, đơn vị đã nỗ lực tìm kiếm nguồn sản phẩm và khách hàng, tuy nhiên nguồn vốn còn hạn hẹp nên thiết nghĩ đến việc liên doanh liên kết để tận dụng nguồn vốn và tăng cường thị trường đa dạng sản phẩm.

**TM/Ban kiểm soát**  
**Công ty cổ phần Sam Cường**  
Trưởng ban

Nguyễn Văn Trường

## **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012**

Trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2011 và đánh giá nhu cầu, thị trường, thị phần; năm 2012 Công ty phân đầu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh như sau:

| <b><u>Chỉ tiêu</u></b>  | <b><u>Giá trị</u></b> | <b><u>So với năm 2011</u></b> |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| - Vốn điều lệ:          | 29,317 tỷ đồng        | 100,00%                       |
| - Doanh thu thuần:      | 80,00 tỷ đồng         | 132,73%                       |
| - Lợi nhuận trước thuế: | 6,00 tỷ đồng          | 731,70%                       |
| - Lợi nhuận sau thuế:   | 5,10 tỷ đồng          | 671,05%                       |
| - Tỷ lệ chi trả cổ tức: | 12%                   |                               |

### **Một số giải pháp để thực hiện kế hoạch năm 2012**

Để đạt các mục tiêu của năm 2012 như trên HĐQT và Ban điều hành sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

#### **1. Xây dựng và hoàn thiện định hướng chiến lược, các chính sách, quy chế, quy định.**

- Xây dựng chiến lược Công ty đến năm 2015.
- Xây dựng và hoàn thiện Quy chế tài chính và Quy chế lương.
- Phối hợp với tổ chức Công đoàn làm tốt công tác tư tưởng cho Người lao động.
- Xây dựng văn hóa Doanh nghiệp lấy trọng tâm là Đoàn kết thống nhất trong toàn công ty.
- Đào tạo và tuyển dụng được những nhân sự xuất sắc cho các chức danh trọng yếu.

#### **2. Hoàn thiện công tác tổ chức và nâng cao năng lực điều hành SXKD.**

- Thực hành tiết kiệm, giảm tối đa tỷ lệ hư hỏng và sai lỗi, giảm giá thành bằng các biện pháp quản lý và động viên khen thưởng.
- Tăng cường công tác quản lý và thu hồi nợ để giảm chi phí sử dụng vốn.
- Ổn định tổ chức và hoạt động của Phòng Kỹ thuật dự án.
- Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Phòng Kế hoạch kinh doanh.
- Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Nhà máy.



- Thành lập và đưa vào hoạt động các Trung tâm Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ dựa trên năng lực cốt lõi của Công ty như: sản phẩm cơ khí, vật tư ngành điện và CNTT.
- Cải tiến hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

**3. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.**

- Tuyển dụng nhân sự *phù hợp* trong công tác nghiên cứu sản phẩm mới.
- Tăng cường chi phí nghiên cứu và phát triển.

**4. Cải tiến sản phẩm hiện tại để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường.**

- Cải tiến các sản phẩm tủ Điện lực cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng.
- Nâng cao chất lượng và mở rộng sản phẩm phục vụ cho ngành Viễn thông.

**5. Duy trì thị phần hiện tại và thâm nhập vào thị trường mới.**

- Có kế hoạch phù hợp để chăm sóc khách hàng mục tiêu.
- Thâm nhập sâu vào thị trường Điện lực.
- Mở rộng thị trường phục vụ các công trình dân sinh.

**6. Phương án dự phòng trước những thay đổi bất thường của thị trường.**

- Sẵn sàng phương án dự phòng các sản phẩm mới cho thị trường mới để có thể khai thác được ngay trên cơ sở năng lực cốt lõi của Công ty.

Trân trọng và kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thiện Cảnh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN  
VÀ VIỄN THÔNG SÂM CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
**đã được kiểm toán**

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                             | <b>TRANG</b>   |
|---|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC               | 02 – 03        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                           | 04             |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN         |                |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i>                 | <i>05 – 08</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>09</i>      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | <i>10 – 11</i> |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>    | <i>12 – 26</i> |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 12 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### ***Hội đồng Quản trị***

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Phạm Ngọc Tuấn    | Chủ tịch     |
| Bà Hồ Thị Thu Hương   | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thiện Cảnh | Ủy viên      |
| Ông Nguyễn Văn Kiều   | Ủy viên      |
| Ông Bùi Vũ Văn Hòa    | Ủy viên      |

#### ***Ban Tổng Giám đốc***

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thiện Cảnh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Vũ Văn Hòa    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Cử           | Phó Tổng Giám đốc |

#### ***Ban kiểm soát***

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Trường  | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng  | Thành viên |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

---

**Nguyễn Thiện Cảnh**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012*



Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2011**  
**của Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được lập ngày 23/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

---

**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | 100   |             | <b>29.938.035.088</b> | <b>25.237.890.556</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110   | V.1         | <b>3.510.474.788</b>  | <b>5.521.316.769</b>  |
| 1. Tiền  | 111   |             | 3.510.474.788         | 5.521.316.769         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121   |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129   |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130   |             | <b>14.574.012.232</b> | <b>11.114.055.529</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131   |             | 14.414.511.993        | 10.103.596.555        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132   |             | 19.514.030            | 916.185.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133   |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134   |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135   | V.2         | 139.986.209           | 94.273.974            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139   |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140   | V.3         | <b>10.287.767.258</b> | <b>8.147.971.183</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 10.715.683.972        | 8.575.887.897         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |             | (427.916.714)         | (427.916.714)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150   |             | <b>1.565.780.810</b>  | <b>454.547.075</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   |             | 482.447.665           | 372.998.078           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152   |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154   |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158   | V.4         | 1.083.333.145         | 81.548.997            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200   |             | <b>15.210.312.606</b> | <b>18.762.355.346</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | 210   |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>14.490.167.530</b> | <b>16.512.653.937</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.5         | 9.501.059.205         | 11.245.517.946        |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 19.658.761.050        | 18.702.866.610        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (10.157.701.845)      | (7.457.348.664)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224   |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                   | 225   |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226   |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227   | V.6         | 4.989.108.325         | 5.156.199.601         |
| - Nguyên giá                                   | 228   |             | 5.636.455.564         | 5.636.455.564         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229   |             | (647.347.239)         | (480.255.963)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230   | V.7         | -                     | 110.936.390           |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 240          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                  | 241          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250          | V.8                | -                     | <b>1.820.680.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | 1.820.680.000         | 1.820.680.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | (1.820.680.000)       | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260          |                    | <b>720.145.076</b>    | <b>429.021.409</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.9                | 686.195.076           | 395.071.409           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | 33.950.000            | 33.950.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>45.148.347.694</b> | <b>44.000.245.902</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | 300        |             | <b>12.587.311.994</b> | <b>14.133.476.030</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | 310        |             | <b>12.587.311.994</b> | <b>14.133.476.030</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.10        | 1.623.418.717         | 5.520.755.960         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 6.732.189.865         | 3.600.374.692         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.11        | 388.350.893           | 462.359.253           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.549.027.803         | 2.307.123.342         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | V.12        | 1.263.386.579         | 1.319.967.210         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 1.030.938.137         | 922.895.573           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330        |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                     | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | 400        |             | <b>32.561.035.700</b> | <b>29.866.769.872</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 410        | V.13        | <b>32.561.035.700</b> | <b>29.866.769.872</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 29.317.240.000        | 25.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 1.644.689.627         | 1.499.127.453         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 836.666.207           | 624.666.207           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 762.439.866           | 2.742.976.212         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                           | 430        |             | -                     | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>45.148.347.694</b> | <b>44.000.245.902</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD  |             | 26.750,00  | 14.456,80  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thành Trung**

\_\_\_\_\_  
**Trần Văn Dương**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thiện Cảnh**

*Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>60.334.188.799</b> | <b>49.483.656.490</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.2        | 60.939.600            | 66.742.000            |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>60.273.249.199</b> | <b>49.416.914.490</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>VI.4</b> | <b>46.189.771.651</b> | <b>35.193.280.996</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>14.083.477.548</b> | <b>14.223.633.494</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.5        | 101.529.511           | 43.364.440            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.6        | 2.413.835.722         | 503.666.456           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |             | <i>502.162.207</i>    | <i>335.195.629</i>    |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        |             | 6.057.376.688         | 2.839.255.166         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 4.881.708.351         | 6.321.917.052         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>832.086.298</b>    | <b>4.602.159.260</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        |             | 6.576.495             | 24.441.539            |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 14.144.201            | 7.378.640             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(7.567.706)</b>    | <b>17.062.899</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>824.518.592</b>    | <b>4.619.222.159</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | VI.7        | 62.078.726            | 376.245.947           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>762.439.866</b>    | <b>4.242.976.212</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>70</b> | <b>VI.8</b> | <b>263</b>            | <b>1.592</b>          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01    |             | 61.883.422.759         | 52.036.854.740         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02    |             | (51.838.945.229)       | (38.513.374.712)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03    |             | (7.378.582.896)        | (6.301.031.424)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04    |             | (502.162.207)          | (335.195.629)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05    |             | (165.078.012)          | (211.167.935)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06    |             | 38.073.302             | 677.907.243            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07    |             | (1.928.383.974)        | (5.609.068.206)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | <b>108.343.743</b>     | <b>1.744.924.077</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (833.736.665)          | (1.977.625.404)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (500.000.000)          | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 500.000.000            | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                      | 142.800.000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 90.503.063             | 43.364.440             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(743.233.602)</b>   | <b>(1.791.460.964)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | 2.657.870.000          | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    |             | 5.012.442.813          | 7.371.767.720          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    |             | (8.909.780.056)        | (3.076.050.210)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35    |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (136.484.879)          | (3.666.402.152)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>(1.375.952.122)</b> | <b>629.315.358</b>     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước     |
|---|-------|-------------|-----------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | (2.010.841.981) | 582.778.471   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 5.521.316.769   | 4.938.538.298 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -               | -             |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70    | V.1         | 3.510.474.788   | 5.521.316.769 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 12 năm 2011 theo mã số doanh nghiệp là 3600850734.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 -15 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 02 -05 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 02 -08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 02 -05 năm |

**Tài sản cố định vô hình: *Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | VND               | VND               |
| Tiền mặt           | 112.244.799       | 57.380.941        |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.398.229.989     | 5.463.935.828     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b>   | <b>3.510.474.788</b>  | <b>5.521.316.769</b> |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                  | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|   | VND                   | VND                  |
| Phải thu khác   | 139.986.209           | 94.273.974           |
| <b>Cộng</b>   | <b>139.986.209</b>    | <b>94.273.974</b>    |
| <b>3. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|   | VND                   | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 1.962.709.284         | 1.304.930.162        |
| Công cụ, dụng cụ  | 128.938.881           | 19.982.878           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 3.352.235.281         | 5.259.954.493        |
| Thành phẩm  | 2.793.847.898         | 292.242.036          |
| Hàng hoá  | 2.011.224.646         | 1.505.922.895        |
| Hàng gửi bán  | 466.727.982           | 192.855.433          |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.715.683.972</b> | <b>8.575.887.897</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | 427.916.714           | 427.916.714          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>10.287.767.258</b> | <b>8.147.971.183</b> |
| <b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|   | VND                   | VND                  |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | -                     | 650.787              |
| Tạm ứng   | 1.034.932.647         | 71.500.000           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                    | 48.400.498            | 9.398.210            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.083.333.145</b>  | <b>81.548.997</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|   | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý</b> | <b>Cộng</b>           |
|---|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>          |                                   |                              |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                                       | 7.697.303.509                     | 8.338.861.119                | 2.313.465.591                  | 353.236.391                 | 18.702.866.610        |
| Số tăng trong năm                                   | -                                 | 955.894.440                  | -                              | -                           | 955.894.440           |
| - Mua sắm mới                                       | -                                 | 955.894.440                  | -                              | -                           | 955.894.440           |
| - Xây dựng mới                                      | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| Số giảm trong năm                                   | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| - Giảm khác   | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>7.697.303.509</b>              | <b>9.294.755.559</b>         | <b>2.313.465.591</b>           | <b>353.236.391</b>          | <b>19.658.761.050</b> |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b>                           |                                   |                              |                                |                             |                       |
| Số dư đầu năm                                       | 1.321.263.160                     | 4.893.292.829                | 1.106.316.181                  | 136.476.494                 | 7.457.348.664         |
| Khấu hao trong năm                                  | 616.055.952                       | 1.745.461.105                | 232.949.232                    | 105.886.892                 | 2.700.353.181         |
| Giảm trong năm                                      | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| - Giảm khác   | -                                 | -                            | -                              | -                           | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>1.937.319.112</b>              | <b>6.638.753.934</b>         | <b>1.339.265.413</b>           | <b>242.363.386</b>          | <b>10.157.701.845</b> |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b> |                                   |                              |                                |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm                                    | 6.376.040.349                     | 3.445.568.290                | 1.207.149.410                  | 216.759.897                 | 11.245.517.946        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                            | <b>5.759.984.397</b>              | <b>2.656.001.625</b>         | <b>974.200.178</b>             | <b>110.873.005</b>          | <b>9.501.059.205</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.498.064.420 đồng.



6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                   |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.461.580.464        | 89.925.600        | 84.949.500        | 5.636.455.564        |
| Số tăng trong năm             | -                    | -                 | -                 | -                    |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                 | -                 | -                    |
| Số dư cuối năm                | <b>5.461.580.464</b> | <b>89.925.600</b> | <b>84.949.500</b> | <b>5.636.455.564</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                   |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 453.331.600          | 17.485.531        | 9.438.832         | 480.255.963          |
| Số tăng trong năm             | 108.799.584          | 29.975.196        | 28.316.496        | 167.091.276          |
| Số giảm trong năm             | -                    | -                 | -                 | -                    |
| Số dư cuối năm                | <b>562.131.184</b>   | <b>47.460.727</b> | <b>37.755.328</b> | <b>647.347.239</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                   |                   |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.008.248.864        | 72.440.069        | 75.510.668        | 5.156.199.601        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>4.899.449.280</b> | <b>42.464.873</b> | <b>47.194.172</b> | <b>4.989.108.325</b> |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                          | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND  |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định  | -                 | 110.936.390        |
| - Đầu tư dây chuyền FTTH | -                 | 110.936.390        |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b>          | <b>110.936.390</b> |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|  | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND    |
|--|-------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                     | -                 | -                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | -                 | -                    |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 1.820.680.000     | 1.820.680.000        |
| - Góp vốn kinh doanh (*)                   | 1.820.680.000     | 1.820.680.000        |
| - Đầu tư dài hạn khác                      | -                 | -                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1.820.680.000)   | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>-</b>          | <b>1.820.680.000</b> |

(\*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cáp quang thuộc Công ty TNHH cáp Thăng Long, với tỷ lệ 5% (tương đương 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của cán bộ CNV là 420.000.000 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | VND                | VND                |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ   | 686.195.076        | 395.071.409        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>686.195.076</b> | <b>395.071.409</b> |

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Vay ngắn hạn                                   | 1.623.418.717        | 5.520.755.960        |
| - Vay Ngân hàng Ngoại Thương- CN Bến Thành (a) | 1.623.418.717        | 2.420.755.960        |
| - Vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom    | -                    | 3.100.000.000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.623.418.717</b> | <b>5.520.755.960</b> |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010 (thuộc HĐTD số 0020/TD9/09LD ngày 13/01/2009) với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,55% tháng, khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp tài sản.

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng      | 311.153.297        | 258.595.841        |
| Thuế nhập khẩu             | 6.676.418          | 12.171.248         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.078.726         | 165.078.012        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.442.452          | 26.514.152         |
| <b>Cộng</b>                | <b>388.350.893</b> | <b>462.359.253</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                   | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 130.499.405          | 68.448.640           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế             | 13.833.500           | 18.459.662           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.119.053.674        | 1.233.058.908        |
| - Phải trả cổ tức                 | 518.435.320          | 654.817.999          |
| - Hàng hóa tạm nhập               | 11.020.314           | 167.783.840          |
| - Các khoản khác                  | 589.598.040          | 410.457.069          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.263.386.579</b> | <b>1.319.967.210</b> |

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối |
|---|------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm<br/>trước</b>                  | <b>25.000.000.000</b>        | <b>1.499.127.453</b>     | <b>624.666.207</b>        | <b>2.500.000.000</b>        |
| <i>Lãi trong năm trước</i>                      |                              |                          |                           | 4.242.976.212               |
| <i>Chia cổ tức năm<br/>2009</i>                 |                              |                          |                           | (2.500.000.000)             |
| <i>Tạm chia cổ tức năm<br/>2010</i>             |                              |                          |                           | (1.500.000.000)             |
| <b>Số dư cuối năm<br/>trước</b>                 | <b>25.000.000.000</b>        | <b>1.499.127.453</b>     | <b>624.666.207</b>        | <b>2.742.976.212</b>        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>25.000.000.000</b>        | <b>1.499.127.453</b>     | <b>624.666.207</b>        | <b>2.742.976.212</b>        |
| <i>Lãi trong năm nay</i>                        |                              |                          |                           | 762.439.866                 |
| <i>Tăng vốn do phát<br/>hành cổ phần</i>        | 2.657.870.000                |                          |                           |                             |
| <i>Tăng vốn do trả cổ<br/>tức bằng cổ phiếu</i> | 1.659.370.000                |                          |                           | (1.659.370.000)             |
| <i>Trả cổ tức CP lẻ</i>                         |                              |                          |                           | (102.200)                   |
| <i>Trích lập các quỹ</i>                        |                              | 212.000.000              | 212.000.000               | (1.083.504.012)             |
| <i>Giảm khác</i>                                |                              | (66.437.826)             |                           |                             |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                       | <b>29.317.240.000</b>        | <b>1.644.689.627</b>     | <b>836.666.207</b>        | <b>762.439.866</b>          |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 31/12/2011            | %           | 01/01/2011            | %           |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                | VND                   |             | VND                   |             |
| Vốn góp của nhà nước           | -                     | -           | -                     | -           |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 29.317.240.000        | 100%        | 25.000.000.000        | 100%        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>29.317.240.000</b> | <b>100%</b> | <b>25.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                  |
| Vốn góp đầu năm                  | 25.000.000.000 | 25.000.000.000   |
| Vốn góp tăng trong năm           | 4.317.240.000  | -                |
| Vốn góp giảm trong năm           | -              | -                |
| Vốn góp cuối năm                 | 29.317.240.000 | 25.000.000.000   |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | 2.931.724  | 2.500.000  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | 2.931.724  | 2.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 2.931.724  | 2.500.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| <b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>              | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | 2.931.724  | 2.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 2.931.724  | 2.500.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -          | -          |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 22.871.233.646        | 6.677.163.830         |
| Doanh thu bán thành phẩm | 37.462.955.153        | 42.806.492.660        |
| <b>Cộng</b>              | <b>60.334.188.799</b> | <b>49.483.656.490</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND  |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán   | 3.875.000         | 1.942.000         |
| Hàng bán bị trả lại | 57.064.600        | 64.800.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>60.939.600</b> | <b>66.742.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa   | 22.810.294.046        | 6.677.163.830         |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 37.462.955.153        | 42.739.750.660        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>60.273.249.199</b> | <b>49.416.914.490</b> |

**4. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa                                 | 19.673.246.726        | 5.364.921.955         |
| Giá vốn bán thành phẩm                               | 26.516.524.925        | 29.847.287.033        |
| Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | (18.927.992)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>46.189.771.651</b> | <b>35.193.280.996</b> |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 90.503.063         | 43.364.440        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 11.026.448         | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>101.529.511</b> | <b>43.364.440</b> |

**6. Chi phí tài chính**

|                                | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                | 502.162.207          | 335.195.629        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá           | 90.993.515           | 168.470.827        |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | 1.820.680.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.413.835.722</b> | <b>503.666.456</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo qui định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, Miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 02 đơn vị được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>824.518.592</b> | <b>4.619.222.159</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 357.933.324        | 397.390.467          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 357.933.324        | 397.390.467          |
| + Chi phí không được trừ  | 357.933.324        | 397.390.467          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng khác  | -                  | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                  | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 1.182.451.916      | 5.016.612.626        |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 15%                | 15%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%  | 88.683.894         | 376.245.947          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay   | 88.683.894         | 376.245.947          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT-BTC                  | 26.605.168         | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>62.078.726</b>  | <b>376.245.947</b>   |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 762.439.866    | 4.242.976.212    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -              | -                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -              | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 762.439.866    | 4.242.976.212    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 2.903.325      | 2.665.937        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>   | <b>263</b>     | <b>1.592</b>     |

(\*) **Ghi chú:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do trong năm trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:6.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 24.783.033.450        | 24.319.839.963        |
| Chi phí nhân công                | 7.256.273.678         | 7.176.657.137         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.867.444.457         | 2.546.707.218         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.127.578.941         | 2.029.711.171         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.973.431.111         | 2.208.032.077         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>40.007.761.637</b> | <b>38.280.947.566</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.624.491.347  | 1.747.825.416    |

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                     | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|---------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|
| Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM | Công ty liên kết | Mua hàng           | 7.875.486.750              |
|                                       |                  | Bán hàng           | 3.915.605.609              |
|                                       |                  | Lãi vay            | 323.836.111                |

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                     | Mối quan hệ      | Giá trị khoản phải thu / (phải trả)<br>(VND) |
|---------------------------------------|------------------|--|
| Công ty Cp Đầu tư và Phát triển SACOM | Công ty liên kết | (868.643.078)                                |

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.1. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**2.2. Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.510.474.788         | 5.521.316.769         | 3.510.474.788         | 5.521.316.769         |
| Phải thu khách hàng                | 14.414.511.993        | 10.103.596.555        | 14.414.511.993        | 10.103.596.555        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | -                     | 1.820.680.000         | -                     | 1.820.680.000         |
| Phải thu khác                      | 139.986.209           | 94.273.974            | 139.986.209           | 94.273.974            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>18.064.972.990</b> | <b>17.539.867.298</b> | <b>18.064.972.990</b> | <b>17.539.867.298</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả cho người bán             | 6.732.189.865         | 3.600.374.692         | 6.732.189.865         | 3.600.374.692         |
| Vay và nợ                          | 1.623.418.717         | 5.520.755.960         | 1.623.418.717         | 5.520.755.960         |
| Các khoản phải trả khác            | 1.263.386.579         | 1.319.967.210         | 1.263.386.579         | 1.319.967.210         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.618.995.161</b>  | <b>10.441.097.862</b> | <b>9.618.995.161</b>  | <b>10.441.097.862</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:6 như sau:

| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>Số liệu năm 2010<br/>trước điều chỉnh</b> | <b>Số liệu năm 2010<br/>sau điều chỉnh</b> | <b>Tăng / (giảm)</b> |
|---|--|--|----------------------|
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 1.697  | 1.592                                      | (105)                |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thành Trung**

\_\_\_\_\_  
**Trần Văn Dương**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thiện Cảnh**

*Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2012*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: Đường số 1 – KCN Long Thành – Long Thành – Đồng Nai

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh – Phường 22 – Bình Thạnh – TP.HCM

Điện thoại: (84 8) 3551 3731~734

Fax: (84 8) 35513 735

Website: [www.sametel.com.vn](http://www.sametel.com.vn)

E-mail: [cbtt@sametel.com.vn](mailto:cbtt@sametel.com.vn)